

Số: 106 /NQ-HĐT-YDHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động khoa học công nghệ
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học ban hành ngày 30/12/2022, có hiệu lực từ ngày 01/3/2023;

Căn cứ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;



Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 30/11/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3944/QĐ-BYT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ban hành theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-YDHP ngày 02/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-ĐU ngày 08/4/2024 của Đảng ủy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về phát triển hoạt động khoa học công nghệ của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 24/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị quyết này: “Chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động khoa học công nghệ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030” (có văn bản kèm theo).

Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3: Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các đơn vị liên quan của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu Đảng ủy ;
- Lưu VP HĐT ; TCCB; Văn Thư

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

GS.TS. Phạm Minh Khuê

CHIẾN LƯỢC, KẾ HOẠCH
Phát triển hoạt động khoa học công nghệ Trường Đại học Y Dược Hải
Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 106 /NQ-HĐT-YDHP ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập đối với nhà trường và hướng tới đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 22/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ban hành “Chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động khoa học công nghệ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030”, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đầu tư phát triển tiềm lực cho hoạt động khoa học và công nghệ trong nhà trường theo quy định trong đó định hướng khuyến khích và ưu tiên một số lĩnh vực trọng điểm phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tiễn, hiệu quả mang lại, hướng tới đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học đối với các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

2. Xác định rõ vai trò, quyền và trách nhiệm của các đơn vị, giảng viên và người học trong nhà trường đối với hoạt động khoa học và công nghệ; xem việc phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao là yếu tố then chốt; xác định vai trò quan trọng của các hội đồng thẩm định, thông qua, đánh giá, nghiệm thu.

3. Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ trong từng giai đoạn, thực hiện nhiệm vụ và hướng tới các mục tiêu xác định trong tầm nhìn chiến lược của nhà trường.

4. Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo, đặc biệt các chương trình đào tạo sau đại học, ứng dụng thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ.

5. Phát triển nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh; là cái nôi của những công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng, là nguồn đào tạo sau đại học, thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, đặc biệt là đào tạo nghiên cứu sinh, tăng số lượng công bố bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín hướng tới đáp ứng yêu cầu về số lượng bài báo có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus theo quy định. Các quy định, chính sách hỗ trợ phải được xây dựng và điều chỉnh phù hợp cho từng giai đoạn từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh.

6. Gắn hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ với nhu cầu của thực tiễn của đời sống xã hội của (các) địa phương. Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ giảng viên và người học của trường cần đổi mới tư duy, cách tiếp cận, phương pháp làm việc, đặc biệt là các hoạt động khoa học và công nghệ để thích ứng với yêu cầu mới, phù hợp với cơ chế thị trường.

7. Tuân thủ, hướng dẫn và thực hiện tốt các quy định về sở hữu trí tuệ; hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, người học; hoạt động chuyển giao kỹ thuật, công nghệ; liên chính học thuật; tăng cường hợp tác về khoa học và công nghệ với các doanh nghiệp vừa giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học vừa ứng dụng nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, tạo ra những sản phẩm khoa học công nghệ có khả năng thương mại hóa và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong nhà trường hướng tới cộng đồng, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

8. Từng bước tăng nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, hướng tới đáp ứng yêu cầu về tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của nhà trường theo quy định.

9. Tăng cường phát triển hạ tầng thông tin và thực hiện chuyển đổi số, trước tiên trong lĩnh vực thông tin khoa học công nghệ, quản lý hoạt động khoa học công nghệ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Phấn đấu để ghi nhận tăng hằng năm về: số lượng và chất lượng các đề tài các cấp được triển khai thực hiện và nghiệm thu; các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước; hiệu quả về nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ; từ đó đạt được các mục tiêu về hoạt động khoa học và công nghệ của Nghị quyết số 46-NQ/ĐU ngày 08/4/2024 của Đảng ủy nhà trường cho giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn 2030; hướng tới đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và các mục tiêu tầm nhìn 2030 trở thành một Đại học tự chủ khối ngành

sức khoẻ đạt chuẩn khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể - Các chỉ tiêu chủ yếu

(a) Đến năm 2030, bên cạnh hoạt động giảng dạy và hoạt động chuyên môn theo đặc thù chuyên ngành, giảng viên trong nhà trường phải thực hiện nghiên cứu khoa học.

Chỉ tiêu 1: Đến cuối năm 2025, hàng năm có 90% giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học và đến năm 2030, hàng năm có 95% giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học.

(b) Tăng chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo thể hiện qua kết quả công bố khoa học và nguồn thu từ các hoạt động này.

Chỉ tiêu 2: Số lượng công bố khoa học và công nghệ trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian tới cuối năm 2025 không thấp hơn 0,3 bài/năm; tới năm 2030 số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,6 bài/năm.

Chỉ tiêu 3: Số lượng công bố khoa học và công nghệ trên các tạp chí có trong danh mục Web of science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian tới cuối năm 2025 không thấp hơn không thấp hơn 0,1 bài/năm; tới năm 2030 không thấp hơn 0,3 bài/năm.

Chỉ tiêu 4: Tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường tới cuối năm 2025 không thấp hơn 2% và tới năm 2030 không thấp hơn 5%;

(c) Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, thông qua các hoạt động tập huấn, đào tạo ngắn hạn – dài hạn.

Chỉ tiêu 4: Đến năm 2025, 30% giảng viên cơ hữu của nhà trường được đào tạo trình độ tiến sĩ và đến năm 2030, 50% giảng viên cơ hữu của nhà trường được đào tạo trình độ tiến sĩ.

(d) Rà soát hàng năm, đề xuất các điều chỉnh cần thiết liên quan tới các nội dung dạy học liên quan tới hoạt động nghiên cứu khoa học trong các chương trình đào tạo.

Chỉ tiêu 5: Đến năm 2025, 50% chương trình đào tạo có người học chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và đến năm 2030, 100% chương trình đào tạo có người học chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

(e) Có chính sách phát triển học liệu đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Chỉ tiêu 6: Đến năm 2025, 50% chương trình đào tạo biên soạn được tài liệu giảng dạy về nghiên cứu khoa học và đến năm 2030, 100% chương trình đào tạo biên soạn được tài liệu giảng dạy về nghiên cứu khoa học.

(g) Rà soát, hoàn thiện các quy định, quy trình, xây dựng các nhóm hỗ trợ, triển khai hoạt động của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của nhà trường (IRB) theo lộ trình kế hoạch (đảm bảo tới năm 2025 các luận văn Bác sĩ chuyên khoa cấp 2 và luận án Tiến sĩ phải được Hội đồng đạo đức của trường đánh giá và thông qua, tới năm 2030 tất cả các đề tài nghiên cứu được được đánh giá và thông qua ở khía cạnh đạo đức. Chuẩn bị đủ các điều kiện yêu cầu để thẩm định và cấp mã quốc tế cho Hội đồng đạo đức của trường.

Chỉ tiêu 7: Kể từ năm 2025, 100% Quy trình thực hành chuẩn của IRB được ban hành/rà soát/cập nhật hàng năm

Chỉ tiêu 8: Kể từ năm 2025, IRB được cấp/duy trì các mã số hoạt động của Bộ Y tế và Văn phòng bảo vệ quyền con người trong nghiên cứu, Mỹ (Office for Human Research Protections, USA)

Chỉ tiêu 9: Kể từ năm 2025, 100% các luận án tiến sĩ, luận văn Bác sĩ chuyên khoa II và đề tài NCKH nhận kinh phí tài trợ từ ngoài trường liên quan đến con người được IRB thông qua đề cương nghiên cứu, giám sát quá trình triển khai nghiên cứu và thẩm định kết quả nghiên cứu.

Chỉ tiêu 10: Đến năm năm 2030, 100% các đề tài NCKH của giảng viên, người học không thuộc chỉ tiêu 9, có liên quan đến con người được IRB thông qua đề cương nghiên cứu, giám sát quá trình triển khai nghiên cứu và thẩm định kết quả nghiên cứu.

(h) Nâng cao chất lượng và hiệu lực các Hội đồng được tổ chức ở cấp trường (từ Hội đồng khoa học và đào tạo tới các Hội đồng Khoa học và Công nghệ phê duyệt đề cương nhiệm vụ khoa học công nghệ; thẩm định, đánh giá, nghiệm thu sản phẩm nghiên cứu) đảm bảo đánh giá được các nội dung chuyên môn và rà soát về vấn đề liên quan tới lâm chính học thuật và sở hữu trí tuệ.

Chỉ tiêu 11: Đến năm 2025, 20% Hội đồng Khoa học và Công nghệ cấp trường có chuyên gia ngoài trường và đến năm 2030, 100% Hội đồng Khoa học và Công nghệ cấp trường có chuyên gia ngoài trường.

(i) Xây dựng chính sách nhằm khuyến khích, nâng cao số lượng đề tài NCKH cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế uy tín.

Chỉ tiêu 12: Kể từ năm 2025, 100% Quy định khuyến khích đề tài NCKH

cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế uy tín được ban hành, rà soát, cập nhật hàng năm.

Chỉ tiêu 13: Đến năm 2025, 20% đề tài NCKH cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và/hoặc quốc tế uy tín và đến năm 2030, 100% đề tài NCKH cấp trường có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và/hoặc quốc tế uy tín.

Chỉ tiêu 14: Đến năm 2030, 20% đề tài NCKH cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong danh mục Web of science hoặc Scopus.

(k) Xuất bản các số của Tạp chí khoa học sức khỏe đúng theo tiến độ thời gian, thông qua thay đổi quy định liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ công bố trong thực hiện đề tài khoa học các cấp làm cơ sở cho việc tăng số bản thảo đầu vào công bố trên Tạp chí Khoa học sức khỏe của trường. Bổ sung nhân sự quản lý biên tập được đào tạo về quản lý báo chí, mời chuyên gia quốc tế tham gia cố vấn khoa học cho tạp chí (đến năm 2025). Xây dựng tạp chí hướng tới mục tiêu trong tầm nhìn được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và có điểm, được ghi nhận trong chỉ mục khoa học của Việt Nam và chỉ mục khoa học Châu Á, ACI (năm 2030).

Chỉ tiêu 15: Đến năm 2025, 100% các số của Tạp chí Khoa học sức khỏe xuất bản đúng kỳ hạn;

Chỉ tiêu 16: Đến năm 2025, Ban biên tập và Hội đồng cố vấn của Tạp chí Khoa học sức khỏe có thành viên ngoài trường, có thành viên người nước ngoài; đến năm 2030, trên 50% thành viên Ban biên tập và Hội đồng cố vấn của Tạp chí Khoa học sức khỏe đến từ ngoài trường và/hoặc nước ngoài.

Chỉ tiêu 17: Đến năm 2025, đưa Tạp chí Khoa học sức khỏe vào cơ sở dữ liệu Tạp chí Khoa học Việt Nam do Hội đồng giáo sư nhà nước quản lý và cơ sở dữ liệu của Crossref.

Chỉ tiêu 18: Đến năm 2028, Tạp chí Khoa học sức khỏe được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và có điểm;

Chỉ tiêu 19: Đến năm 2030, Tạp chí Khoa học sức khỏe được đưa vào cơ sở dữ liệu của Asean Citation Index (ACI).

(l) Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh của trường được thành lập và đi vào hoạt động từ 19/12/2022 (theo điều khoản chuyển tiếp của Nghị định 109) trở thành động lực cho các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong nhà trường. Phòng Quản lý khoa học nghiên cứu đề xuất các điều chỉnh phù hợp

về cơ chế hỗ trợ tài chính của trường cho các nhóm nghiên cứu mạnh (căn cứ trên rà soát hoạt động năm). Xây dựng năng lực nghiên cứu của các nhóm để đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện mới của nhóm và các chức danh trong nhóm trong chu kỳ tới, đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, đáp ứng tầm nhìn hội nhập khu vực; đặt mục tiêu thành lập được tối thiểu một nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia tới năm 2030.

Chỉ tiêu 20: Đến năm 2025, rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường.

Chỉ tiêu 21: Giai đoạn 2025-2030, thành lập 1 đến 2 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia.

(m) Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tham mưu, tư vấn, phản biện, xây dựng căn cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách, quyết định của nhà trường để thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ của nhà trường đặc biệt những định hướng trọng điểm cần khuyến khích ưu tiên trong các hoạt động tăng tiềm lực nghiên cứu (các khoản chi đầu tư cho và các nguồn thu từ hoạt động khoa học) hướng tới tăng cường về số lượng, loại hình, chất lượng và hiệu quả (nguồn thu, tác động) của các hoạt động nghiên cứu và công bố khoa học công nghệ.

Chỉ tiêu 22: Đến năm 2025, hàng năm có từ 3 đến 5 nhiệm vụ Khoa học và công nghệ được nhận kinh phí tài trợ từ ngoài trường. Giai đoạn 2025-2030, số lượng nhiệm vụ khoa học công nghệ được nhận kinh phí tài trợ từ ngoài trường tăng 10-20% mỗi năm.

Bảng 1: Tổng hợp chỉ tiêu Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

| TT | Chỉ tiêu | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
|----|---|------|------|------|------|------|------|
| 1. | Tỷ lệ giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học (%) | 90 | 91 | 92 | 93 | 94 | 95 |
| 2. | Số lượng bài báo khoa học trong và ngoài nước uy tín (bài/giảng viên toàn thời gian) | 0,3 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,6 |
| 3. | Số lượng bài báo khoa học trong danh mục Web of science hoặc Scopus (bài/giảng viên toàn thời gian) | 0,10 | 0,14 | 0,18 | 0,22 | 0,26 | 0,30 |
| 4. | Tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường (%) | 2,0 | 2,6 | 3,2 | 3,8 | 4,4 | 5,0 |
| 5. | Tỷ lệ chương trình đào tạo có người học chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (%) | 50 | 60 | 70 | 80 | 90 | 100 |

| TT | Chỉ tiêu | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
|-----|---|------|------|------|------|------|------|
| 6. | Tỷ lệ chương trình đào tạo biên soạn, xuất bản được tài liệu giảng dạy về nghiên cứu khoa học (%) | 50 | 60 | 70 | 80 | 90 | 100 |
| 7. | Tỷ lệ Quy trình thực hành chuẩn của IRB được ban hành/rà soát/cập nhật hàng năm (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8. | Tỷ lệ mã số hoạt động của IRB được Bộ y tế, Văn phòng bảo vệ quyền con người trong nghiên cứu, Mĩ cấp/duy trì hàng năm (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9. | Tỷ lệ luận án tiến sĩ, luận văn Bác sĩ chuyên khoa II và đề tài NCKH nhận kinh phí tài trợ từ ngoài trường liên quan đến con người được IRB thông qua đề cương nghiên cứu, giám sát quá trình triển khai nghiên cứu và thẩm định kết quả nghiên cứu (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 10. | Tỷ lệ đề tài NCKH không thuộc chỉ tiêu 9 của giảng viên, người học liên quan đến con người được IRB thông qua đề cương nghiên cứu, giám sát quá trình triển khai nghiên cứu và thẩm định kết quả nghiên cứu (%) | 0 | 20 | 40 | 60 | 80 | 100 |
| 11. | Tỷ lệ Hội đồng Khoa học và Công nghệ cấp trường có chuyên gia ngoài trường | 20 | 30 | 40 | 60 | 80 | 100 |
| 12. | Tỷ lệ Quy định khuyến khích đề tài NCKH cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế uy tín được ban hành, rà soát, cập nhật hàng năm (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 13. | Tỷ lệ đề tài NCKH cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước được HĐGSNN tính điểm (%) | 20 | 30 | 40 | 60 | 80 | 100 |
| 14. | Tỷ lệ đề tài NCKH cấp trường, đề tài NCKH của học viên sau đại học có công bố trên các tạp chí khoa học trong danh mục Web of science hoặc Scopus (%) | 3 | 7 | 10 | 13 | 17 | 20 |
| 15. | Tỷ lệ số của Tạp chí Khoa học sức khỏe xuất bản đúng kỳ hạn (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 16. | Tỷ lệ thành viên Ban biên tập và Hội đồng cố vấn của Tạp chí Khoa học sức khỏe đến từ ngoài trường và/hoặc nước ngoài (%) | 5 | 10 | 20 | 30 | 40 | 51 |

| TT | Chỉ tiêu | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
|-----|--|------|------|------|------|------|-------|
| 17. | Năm Tạp chí Khoa học sức khỏe vào cơ sở dữ liệu Tạp chí Khoa học Việt Nam do Hội đồng giáo sư nhà nước quản lý và cơ sở dữ liệu của Crossref | x | x | x | x | x | x |
| 18. | Điểm của Tạp chí Khoa học sức khỏe (HĐGSNN) | 0 | 0 | 0 | 0,25 | 0,25 | 0,50 |
| 19. | Năm Tạp chí Khoa học sức khỏe vào cơ sở dữ liệu của Asean Citation Index (ACI) | | | | | | x |
| 20. | Tỷ lệ quy định, quy trình tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường được ban hành, rà soát, cập nhật hàng năm (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 21. | Số nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia của nhà trường | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 |
| 22. | Số lượng nhiệm vụ khoa học công nghệ được nhận kinh phí tài trợ từ ngoài trường | 3-5 | 4-6 | 5-7 | 6-8 | 9-11 | 10-12 |

2.3. Định hướng các ưu tiên trọng điểm

Các nhiệm vụ và hoạt động khoa học công nghệ có thể được đề xuất từ:

Lĩnh vực Khoa học cơ bản

Lĩnh vực Y học cơ sở – Khoa học y sinh

Lĩnh vực Xét nghiệm – Kỹ thuật y sinh

Lĩnh vực Y học lâm sàng và Điều dưỡng

Lĩnh vực Y tế công cộng

Lĩnh vực Dược

Lĩnh vực Y học cổ truyền

Lĩnh vực Y học biển

Kết hợp đa ngành (*liên ngành*)

Kết hợp đa chuyên khoa (*liên khoa*)

Các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu, hoạt động chuyên giao khoa học, kỹ thuật công nghệ được xem xét ưu tiên trọng điểm có thể thuộc các nhóm sau:

2.3.1. Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở đề xuất từ các đơn vị thuộc và trực thuộc

Các đề tài hay hoạt động khoa học công nghệ được ưu tiên gồm:

(1) Các đề tài hay hoạt động có khả năng mang lại hiệu quả cao về nguồn thu. Nhóm này bao gồm các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở hay các hoạt động khoa học, chuyển giao kỹ thuật công nghệ có tính ứng dụng thực tế cao gắn với nhu cầu thực tiễn của đời sống, các sáng chế hay giải pháp hữu ích được đăng ký độc

quyền có hay chưa có khả năng thương mại hoá.

(2) Các đề tài nghiên cứu có tiềm năng, có khả năng cao về công bố khoa học

Các đề tài cấp cơ sở có tiềm năng công bố quốc tế (WoS/Scopus) có thể được hỗ trợ (tư vấn, chỉnh sửa về thiết kế nghiên cứu, về triển khai và hỗ trợ ở khâu viết bản thảo (bởi các nhóm đặc trách từ các nhóm nghiên cứu mạnh) để có cơ hội cao nhất đăng tải được trên các tạp chí khoa học WoS/Scopus.

2.3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp trên cơ sở do trường chủ trì

Nhóm này gồm:

(1) Các nhiệm vụ khoa học công nghệ do tập thể hay cá nhân đề xuất qua Phòng Quản lý khoa học của trường, được hỗ trợ thủ tục và chịu sự giám sát quản lý.

(2) Các đề tài được lựa chọn từ các đề cương/đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, được chỉnh sửa, góp ý và đề xuất thành nhiệm vụ khoa học công nghệ với phạm vi và quy mô lớn hơn ở cấp cao hơn.

(3) Khuyến khích đề tài cấp trên cơ sở được đặt hàng từ các bộ/tỉnh/thành phố.

2.3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các doanh nghiệp

Nhóm này gồm:

(1) Các nghiên cứu đặt hàng từ doanh nghiệp liên quan tới các sản phẩm, các phương pháp có mục tiêu tăng cường sức khoẻ hay hỗ trợ điều trị.

(2) Các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng và tương đương sinh học

(3) Các hoạt động nghiên cứu được đặt hàng khác.

2.3.4. Các đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế

(1) Các nghiên cứu hợp tác quốc tế được tài trợ kinh phí do tập thể và cá nhân trong trường chủ trì/chủ nhiệm. Với nhóm này, khuyến khích việc trao đổi thông tin mở rộng trong các nhóm chuyên môn có liên quan để có các ý tưởng và các đề xuất nghiên cứu mới tạo thành các chương trình nghiên cứu toàn diện.

(2) Các nghiên cứu do tập thể hay cá nhân ngoài trường chủ trì/chủ nhiệm (khuyến khích sự hợp tác triển khai)

(3) Các dự án hay chương trình nghiên cứu chung ký kết trong các thoả thuận hợp tác quốc tế.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo, điều hành và quản lý

Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường về vai trò của khoa học và công nghệ, xác định việc phát huy và phát triển khoa học và công nghệ là một nhiệm vụ trọng tâm, là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu.

Gắn mục tiêu, các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của từng đơn vị đào tạo - nghiên cứu và các đơn vị phục vụ; kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ là một trong các nội dung quan trọng trong quy hoạch, chiến lược và kế hoạch hoạt động từng năm của từng đơn vị trong nhà trường (được rà soát và thông qua hằng năm).

Nhận thức rõ và thường xuyên quán triệt, tuyên truyền, cung cấp thông tin về vai trò nền tảng, động lực, trực tiếp của khoa học và kỹ thuật công nghệ để lãnh đạo và toàn thể viên chức, người lao động trong toàn trường nhận thức rõ về cơ hội và thách thức để có hành động phù hợp trước xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng.

Thực hiện thường xuyên.

2. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, hoạt động khoa học và công nghệ

2.1. Về tổ chức bộ máy

Đổi mới mạnh mẽ hoạt động quản lý khoa học theo hướng hiệu lực, hiệu quả, tập trung cho xây dựng và điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, cơ chế chính sách và các hoạt động quản lý.

Xác định rõ thẩm quyền, vai trò tham mưu và quản lý của phòng quản lý khoa học với tất cả các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Phòng quản lý khoa học thực hiện vai trò đại diện cho nhà trường (cơ quan chủ trì) quản lý toàn bộ quá trình thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp trên cơ sở (từ đề xuất tới nghiệm thu) trong khi các đơn vị thuộc và trực thuộc trường thực hiện vai trò điều phối, tổ chức triển khai đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ này.

Với các nhiệm vụ và hoạt động khoa học công nghệ cấp trường, phòng quản lý khoa học thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát ở các khâu thẩm định phê duyệt, tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Các đơn vị chuyên môn chủ động trong việc đề xuất, tổ chức triển khai (khi đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ được thông qua), thực hiện các điều chỉnh cần thiết và giải trình.

Phát huy lợi thế của cơ sở đào tạo và nghiên cứu, định hướng xây dựng các Doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định và hướng dẫn tại Nghị định 109 (có thể bắt đầu với các trung tâm và các đơn vị quản lý của trường).

Thực hiện thường xuyên.

2.2. Về cơ chế quản lý

Xây dựng các cơ chế nhằm khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật công nghệ, ứng dụng kết quả hoạt động khoa học công nghệ vào trong đời sống; động viên và tôn vinh tài năng trong hoạt động khoa học và công nghệ, khen thưởng kịp thời, xứng đáng với những công trình được áp dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả cao về kinh tế xã hội.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và hướng dẫn các đơn vị khởi nghiệp, hoạt động theo hướng doanh nghiệp khoa học công nghệ, gắn kết cơ quan/đơn vị nghiên cứu với doanh nghiệp theo định hướng đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội và trên cơ sở bình đẳng, công bằng, tuân thủ pháp luật.

Xây dựng cơ chế khuyến khích đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động khoa học công nghệ và quản lý khoa học, dịch vụ hoá các hoạt động hành chính đáp ứng nhu cầu của hoạt động khoa học công nghệ và nhu cầu của đời sống xã hội.

Thực hiện thường xuyên.

3. Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ

Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, ngang tầm các nước có trình độ phát triển khá trong khu vực (đối sánh trên các chỉ tiêu chủ yếu), tâm huyết, trung thực, tận tụy, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có cơ cấu phù hợp với các lĩnh vực chuyên môn trong trường, đảm bảo sự chuyển tiếp liên tục giữa các thế hệ, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được xác định trong tầm nhìn; đa dạng hoá các loại hình, cấp độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực khoa học công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để phát triển nhân lực khoa học công nghệ.

Củng cố, sắp xếp lại và phát triển các đơn vị khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế; thường xuyên bổ sung, kiện toàn đội ngũ cán bộ khoa học để đủ sức giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực, địa phương; hợp tác và phát triển mạng lưới để phát huy sức mạnh.

Tập trung đầu tư xây dựng một số đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ (nhóm nghiên cứu, trung tâm, đơn vị trực thuộc) đủ năng lực nghiên cứu, tiếp thu, hợp tác, chuyển hoá, chuyển giao (và nhận chuyển giao) các kết quả khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của thực tế. Thúc đẩy hợp tác, gắn kết với doanh nghiệp, định hướng hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường.

Bên cạnh hệ thống thông tin khoa học công nghệ kết nối toàn cầu, cần kết nối chặt chẽ với hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, của Hải Phòng và các địa phương, hệ thống thông tin khoa học nội bộ trong trường đáp ứng nhu cầu lãnh đạo, quản lý, dự báo, hoạch định và điều chỉnh chiến lược. Thông tin sâu rộng các kiến thức khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ; chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, các chỉ tiêu khoa học công nghệ của đơn vị và nhà trường hướng tới các mục tiêu tầm nhìn.

Đảm bảo nguồn chi đầu tư từ nguồn thu của trường cho hoạt động khoa học và công nghệ không thấp hơn chi cho lĩnh vực này trong giai đoạn trước (2%); đẩy mạnh đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ; khuyến khích các nhiệm vụ khoa học công nghệ mang về nguồn thu lớn và/hoặc cơ hội được đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đào tạo nhân lực;

Thực hiện thường xuyên.

4. Kết nối với doanh nghiệp, phát triển thị trường khoa học công nghệ

Định hướng các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp trường theo hướng tăng tính thực tế, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đời sống xã hội và doanh nghiệp.

Hỗ trợ khởi nghiệp và thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo từ các đơn vị hoạt động chuyên môn có tiềm năng; hỗ trợ dịch vụ hoá các hoạt động khoa học và quản lý khoa học, thương mại hoá sản phẩm của hoạt động khoa học công nghệ.

Kết hợp hoạt động khoa học công nghệ với tư vấn, xúc tiến, chuyển giao kỹ thuật công nghệ; nghiên cứu, thể chế hoá và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, quy định của nhà nước để khuyến khích, kết nối cung cầu cho các giao dịch, các hoạt động khoa học công nghệ.

Thực hiện thường xuyên.

5. Hợp tác về khoa học và công nghệ

Chủ động tham gia các chương trình nghiên cứu quốc tế từ các lĩnh vực mà trường có tiềm năng tới các lĩnh vực mới đang thu hút quan tâm.

Mở rộng quan hệ hợp tác phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong và ngoài nước; tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các đối tác, các nước, các tổ chức quốc tế liên quan tới các hoạt động đào tạo nhân lực khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, quản lý khoa học.

Chủ động mở rộng và phát triển các quan hệ trao đổi, hợp tác quốc tế và trong nước về khoa học và công nghệ, hướng tới giải quyết các mục tiêu ưu tiên của trường, của các địa phương (Hải Phòng và các tỉnh/thành phố) và doanh

nghiệp.

Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách đãi ngộ và ưu tiên đối với các chuyên gia, các cán bộ khoa học và công nghệ, các nhà khoa học trong nước và quốc tế, các tổ chức khoa học và công nghệ uy tín.

Xây dựng cơ chế liên kết, mối quan hệ đối tác và hình thành mạng lưới giữa trường và các tổ chức khoa học công nghệ, các doanh nghiệp.

Thực hiện thường xuyên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quán triệt sâu sắc các nội dung của Nghị quyết tới các đơn vị, cá nhân hoạt động chuyên môn và quản lý trong toàn trường.

2. Ban Giám hiệu trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động trong từng năm để thông qua và triển khai thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện hàng năm; sơ kết, rút kinh nghiệm, điều chỉnh kế hoạch hành động những năm tiếp theo để đạt được các chỉ tiêu của mục tiêu đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

3. Phòng Quản lý khoa học xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động trong từng năm và là đầu mối tham mưu, quản lý và giám sát các hoạt động khoa học và công nghệ được triển khai trong nhà trường. *ph*

**T/M HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
GS.TS. Phạm Minh Khuê